

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XING-GA-PO VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thoả thuận dưới đây:

ĐIỀU 1: PHẠM VI ÁP DỤNG

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

ĐIỀU 2: CÁC LOẠI THUẾ BAO GỒM TRONG HIỆP ĐỊNH

1/ Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở, hay chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2/ Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với lợi nhuận từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3/ Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

a. Tại Việt Nam:

i. thuế thu nhập cá nhân;

ii. thuế lợi tức ;

iii. thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;

iv. thuế đối với nhà thầu phụ nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí; và

v. thuế đối với nhà thầu nước ngoài;(dưới đây gọi tắt là "thuế Việt Nam")

b. Tại Singapore:

Thuế thu nhập (dưới đây gọi tắt là "thuế Singapore")

Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn bản giống như các loại thuế trên do từng nước ký kết ban hành sau ngày ký Hiệp định này để dùng, hoặc

thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi cơ bản trong luật thuế của từng Nước.

ĐIỀU 3: CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

1/ Theo Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

a. Từ "*Việt Nam*" có nghĩa là Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

b. Từ "*Singapore*" có nghĩa là Nước Cộng Hoà Singapore;

c. Thuật ngữ "*Nước ký kết*" và "*Nước ký kết kia*" có nghĩa là Việt Nam hay Singapore tùy theo ngữ cảnh;

d. Thuật ngữ "*đối tượng*" bao gồm cá nhân, công ty, tổ chức nhiều đối tượng hay bất kỳ thực thể nào khác được coi là đối tượng theo giác độ thuế;

e. Thuật ngữ "*công ty*" để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

f. Thuật ngữ "*xí nghiệp của Nước ký kết*" và "*xí nghiệp của Nước ký kết kia*" có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú trên của một Nước ký kết kia;

g. Thuật ngữ "*đối tượng mang quốc tịch*" có nghĩa:

i) bất kỳ cá nhân tổ chức nào mang quốc tịch của một Nước ký kết:

ii) bất kỳ pháp nhân, tổ chức hùn vốn và hiệp hội nào có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;

h. Thuật ngữ "*vận tải quốc tế*" có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay được thực hiện bởi một xí nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia;

Thuật ngữ nhà chức trách có thẩm quyền có nghĩa:

i) trong trường hợp đối với Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng; và

ii) trong trường hợp đối với Singapore, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng

i. Thuật ngữ "*thuế*" có nghĩa là thuế Việt Nam hoặc thuế Singapore tùy theo ngữ cảnh; và

k. Thuật ngữ "*cơ sở cố định*" có nghĩa là địa điểm thường xuyên phục vụ cho việc thực hiện các dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập.

2/ Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

ĐIỀU 4: ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1/ Theo nghĩa trong Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành hoặc bất cứ tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự.

2/ Trường hợp theo những quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a. cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú;

b. nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

c. nếu như không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó thường sống;

d. nếu thân phận cư trú không xác định được theo các điểm từ (a) đến (c) thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thoả thuận chung

3/ Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó. Nếu không xác định được trụ sở điều hành thực tế, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề bằng thoả thuận chung.

ĐIỀU 5: CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1/ Theo Hiệp định này, thuật ngữ "*cơ sở thường trú*" có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2/ Thuật ngữ "*cơ sở thường trú*" chủ yếu bao gồm:

a. trụ sở điều hành;

b. chi nhánh;

c. văn phòng;

d. nhà máy;

e. xưởng; và

f. mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3/ Một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng hoặc lắp đặt sẽ tạo nên một cơ sở thường trú chỉ khi một địa điểm hay công trình đó kéo dài hơn 6 tháng.

4/ Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" không bao gồm:

a. việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng hoá hay tài sản của xí nghiệp;

b. việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng;

c. việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp với mục đích chỉ để cho xí nghiệp khác gia công;

d. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hoá hoặc tài sản hay để thu nhập thông tin cho xí nghiệp đó;

e. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động sản xuất nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho xí nghiệp;

f. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm (a) đến điểm (e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp trên mang tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

5/ Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng- trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 6- hoạt động thay mặt cho một xí nghiệp và đối tượng đó có và thường xuyên thực hiện tại một Nước ký kết thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp thì xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước đó đối với các hoạt động mà đối tượng này thực hiện cho xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nêu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định khoản đó.

6/ Một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ không được coi là có cơ sở thường trú ở Nước ký kết kia nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước kia thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất cứ trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ.

7/ Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

ĐIỀU 6: THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

1/ Thu nhập mà một đối tượng cư trú tại một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại Nước ký kết kia thì có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2/ Thuật ngữ "*bất động sản*" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản.

3/ Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

ĐIỀU 7: LỢI TỨC DOANH NGHIỆP

1/ Lợi tức của xí nghiệp tại một Nước ký kết sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2/ Thế theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3/ Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ tất cả các khoản chi phí bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung được phép khấu trừ nếu cơ sở thường trú đó là một xí nghiệp độc lập, trong phạm vi các khoản chi phí đó được phân bổ hợp lý cho cơ sở thường trú trên, mặc dù chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác.

4/ Không có khoản lợi tức nào được phân phối cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hoá hoặc tài sản cho xí nghiệp.

5/ Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

ĐIỀU 8: VẬN TẢI BIỂN VÀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

- 1/ Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của máy bay hoặc tàu thủy trong vận tải quốc tế sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó.
- 2/ Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.
- 3/ Theo Điều này, lợi tức thu được từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ bao gồm cả:
 - a. thu nhập từ việc cho thuê tàu thủy hay máy bay; và
 - b. lợi tức từ việc sử dụng, bảo dưỡng hoặc cho thuê các công- tơ - nơ(kể cả khoang móc và thiết bị kèm theo phục vụ cho việc vận tải bằng tàu công – tơ -nơ);
 - c. khi việc cho thuê hay sử dụng, bảo dưỡng hay cho thuê trên, tùy từng trường hợp, có tính chất phụ kèm theo hoạt động của tàu thủy hay máy bay trong vận tải quốc tế.

ĐIỀU 9 : NHỮNG XÍ NGHIỆP LIÊN KẾT

Khi:

- a. một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc
- b. các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia,
- c. và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đặt ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đặt ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và phải chịu thuế tương ứng.

ĐIỀU 10: TIỀN LÃI CỔ PHẦN

- 1/ Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.
- 2/ Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần thì thuế khi đó phải nộp sẽ là không vượt quá:
 - a. 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng trực tiếp hay gián tiếp đóng góp hơn 50 phần trăm vốn của công ty trả tiền lãi cổ phần hay đóng góp trên 10 triệu đôla Mỹ;

b. 7 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng trực tiếp hay gián tiếp đóng góp giữa 25 phần trăm và 50 phần trăm vốn của công ty trả lãi cổ phần;

c. 12,5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

3/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1 và 2, tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú tại Việt Nam trả cho Chính phủ Singapore sẽ được miễn thuế Việt Nam.

4/ Theo nội dung tại khoản 3 từ "Chính phủ Singapore" sẽ có cùng nghĩa với định nghĩa ghi tại khoản 4 (b) Điều 11.

5/ Thuật ngữ "*tiền lãi cổ phần*" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc quyền lợi khác, không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cũng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

6/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

7/ Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

8/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời gian Singapore vẫn chưa đánh thuế trên tiền lãi cổ phần, bổ sung thêm vào thuế đánh trên lợi tức hay thu nhập của công ty, thì tiền lãi cổ phần do công ty là đối tượng cư trú của Singapore trả cho một đối tượng cư trú của Việt Nam sẽ được miễn bất kỳ loại thuế nào tại Singapore đánh trên tiền lãi cổ phần, bổ sung thêm vào thuế thu trên lợi tức hay thu nhập của công ty.

ĐIỀU 11: LÃI TIỀN CHO VAY

1/ Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2/ Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng các khoản tiền này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi tiền cho vay.

3/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2, lãi tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết trả cho Chính phủ của Nước ký kết kia sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

4/ Theo nội dung khoản này, từ "Chính phủ"

a. trong trường hợp đối với Việt Nam, có nghĩa là Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa

Việt Nam và sẽ bao gồm:

i. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

ii. Các cơ quan chính quyền địa phương; và

iii. Tổ chức hợp pháp hay bất kỳ cơ sở nào có vốn thuộc sở hữu toàn bộ hay chủ yếu của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết thoả thuận trong từng thời kỳ;

b. trong trường hợp đối với Singapore có nghĩa là Chính phủ Singapore và sẽ bao gồm:

i. Cơ quan tiền tệ Singapore và Cơ quan Điều hành Tiền tệ;

ii. Công ty Đầu tư Chính phủ Singapore (Government of Singapore Investment Corpora Pte Ltd);

iii. Tổ chức hợp pháp; và

iv. Bất kỳ cơ sở nào thuộc sở hữu toàn bộ hay chủ yếu của Chính phủ Singapore được các nhà chức trách có thẩm quyền của Hai nước ký kết thoả thuận trong từng thời kỳ.

5/ Thuật ngữ "lãi tiền cho vay" dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ hình thức nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, bao gồm cả tiền thưởng và tiền giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

6/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không được áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi tiền vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 4, tùy từng trường hợp sẽ được áp dụng.

7/ Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là nhà nước đó, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, một cơ sở hợp pháp hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng đó có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

8/ Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng nêu trên và đối tượng khác, khoản lãi tiền cho vay được trả vượt quá, bất cứ lý do gì, khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12: TIỀN BẢN QUYỀN

1/ Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể phải chịu thuế tại Nước kia.

2/ Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo các luật của Nước này, nhng nếu đối tượng thực hưởng tiền bản quyền là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá:

a. 5 phần trăm tổng số tiền bản quyền trong trường hợp là khoản tiền thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào trả cho việc sử dụng hay quyền sử dụng bằng phát minh, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hay khoa học hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hay khoa học;

b. 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền trong tất cả các trường hợp khác .

3/ Thuật ngữ "*tiền bản quyền*" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, bằng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến công nghiệp, thương mại hay khoa học

4/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp ở nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ

thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy theo từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5/ Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, một cơ quan hợp pháp hoặc là đối tượng cư trú của nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6/ Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền được trả đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vì bất cứ lý do gì vượt quá khoản tiền được thoả thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt quá sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 13: LỢI TỨC TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1/ Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và bất động sản đó nằm tại Nước ký kết kia có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

2/ Những khoản lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết này có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3/ Lợi tức do xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế hay từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của tàu thủy hay máy bay đó, sẽ chỉ phải chịu thuế tại Nước đó.

4/ Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại khoản 1, 2 và 3 sẽ chỉ chịu thuế tại Nước nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

ĐIỀU 14: HOẠT ĐỘNG DỊCH CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

1/ Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động có tính chất độc lập khác sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ khi cá nhân đó thường xuyên có một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của mình; Nếu cá nhân đó có một cơ sở cố định như trên, thu nhập của cá nhân đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nhưng chỉ trên phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó.

2/ Thuật ngữ "*dịch vụ ngành nghề*" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

ĐIỀU 15: HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

1/ Thê theo các quy định tại Điều 16, 18 và 19 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc lao động được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

2/ Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ phải nộp thuế tại Nước thứ nhất nếu:

a. người nhận tiền công có mặt ở Nước kia trong một thời gian hoặc nhiều thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong năm dương lịch liên quan, và

b. chủ lao động hay đại diện chủ lao động trả tiền công không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c. số tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà người chủ lao động có tại Nước kia.

3/ Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ phải nộp thuế tại Nước đó.

ĐIỀU 16: THÙ LAO CHO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể phải nộp thuế ở Nước kia.

ĐIỀU 17: NGHỆ SĨ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1/ Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2/ Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể phải chịu thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những

hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại Điều 7, 14 và 15.

3/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, thu nhập thu được từ các hoạt động trình diễn nêu tại khoản 1 Điều này trong khuôn khổ chương trình trao đổi văn hoá hay thể thao được hai Nước ký kết thoả thuận, sẽ được miễn thuế tại Nước nơi diễn ra hoạt động trình diễn đó.

ĐIỀU 18: TIỀN LƯƠNG HƯU

Thế theo quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự được trả cho một cá nhân là đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ chịu thuế ở Nước đó.

ĐIỀU 19: PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

1/ a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hay tổ chức hợp pháp của Nước đó trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hay tổ chức hợp pháp đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

i. là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

ii. không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2/ a. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết, một chính quyền cơ sở hoặc một cơ quan chính quyền địa phương hay một tổ chức hợp pháp của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hay tổ chức hợp pháp tại Nhà nước đó sẽ chỉ chịu thuế ở Nước đó.

b. Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia

3/ Các quy định của Điều 15, 16 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động là lương hưu đối với công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở, hoặc chính quyền địa phương hay một tổ chức hợp pháp của Nước đó.

ĐIỀU 20: SINH VIÊN

1/ Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà người sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến Nước ký kết này đang và đã là người cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

2/ Mặc dù đã có những quy định tại Điều 14 và 15, tiền công trả cho các hoạt động phục vụ của sinh viên hay thực tập sinh thực hiện tại một Nước ký kết sẽ không phải nộp thuế tại Nước đó với điều kiện những hoạt động phục vụ đó có liên quan đến hoạt động học tập hay đào tạo của đối tượng đó và số tiền công đó không vượt qua 2.500 Đôla Mỹ trong một năm.

ĐIỀU 21: GIÁO VIÊN VÀ NHÀ NGHIÊN CỨU

1/ Một cá nhân sang một Nước ký kết với mục đích giảng dạy hay tiến hành nghiên cứu tại trường đại học, trường cao đẳng hay cơ sở giáo dục được chấp nhận khác tại Nước đó và cá nhân đó ngay trước khi sang Nước đó đã và đang là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sẽ được miễn thuế tại Nước thứ nhất đối với phần tiền công từ việc giảng dạy hay nghiên cứu trong giai đoạn không quá 2 năm kể từ ngày đầu tiên sang tiến hành giảng dạy hay nghiên cứu.

2/ Các quy định tại khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó không được thực hiện phục vụ lợi ích công cộng mà chủ yếu được thực hiện phục vụ cho lợi ích riêng của một đối tượng hay nhiều đối tượng nhất định.

ĐIỀU 22: THU NHẬP KHÁC

Những khoản thu nhập, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ phải nộp thuế theo luật thuế của từng Nước ký kết.

ĐIỀU 23: GIỚI HẠN MIỄN PHÍ

1/ Trường hợp Hiệp định này quy định (có hay không có các điều kiện khác) thu nhập phát sinh từ nguồn tại Việt Nam sẽ được miễn hay nộp thuế với thuế suất giảm tại Việt Nam và theo các luật có hiệu lực tại Singapore, thu nhập nói trên phải nộp thuế căn cứ vào số tiền thu nhập được chuyển về nước hay nhận được tại Singapore và không căn cứ vào tổng số tiền thu nhập, lúc đó quy định miễn hay giảm thuế cho phép áp dụng theo Hiệp định này tại Việt Nam sẽ chỉ được áp dụng đối với phần thu nhập được chuyển về nước hay nhận được tại Singapore.

2/ Tuy nhiên giới hạn này không áp dụng đối với thu nhập được của Chính phủ Singapore hay của bất kỳ đối tượng nào được nhà chức trách có thẩm quyền tại Singapore chấp nhận theo nội dung tại khoản này. Từ "Chính phủ Singapore" sẽ có cùng nghĩa với định nghĩa nêu tại khoản 4 (b) Điều 11.

ĐIỀU 24: LOẠI BỎ VIỆC ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

1/ Các luật có hiệu lực tại từng Nước ký kết sẽ tiếp tục điều chỉnh thuế đối với thu nhập tại từng Nước ký kết trừ khi trong Hiệp định này có quy định cụ thể trái với những quy định tại các luật

đó. Trường hợp thu nhập bị đánh thuế tại cả hai Nước ký kết , việc loại bỏ đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện theo những khoản sau đây tại Điều này.

2/ a. Khi một đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập mà theo những quy định tại Hiệp định này có thể phải chịu thuế tại Singapore, Việt Nam sẽ cho phép đối tượng đó được khấu trừ vào thuế Việt Nam tính trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản tiền tương đương với số tiền thuế nộp tại Singapore. Trường hợp thu nhập đó là tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của Singapore trả cho một đối tượng cư trú của Việt Nam mà đối tượng đó là một công ty trực tiếp hay gián tiếp sở hữu không thấp hơn 10 phần trăm vốn cổ phần của công ty thứ nhất, thì số thuế được khấu trừ sẽ tính đến số thuế Singapore của công ty đó đã nộp trên phần lợi tức dùng để chia tiền lãi cổ phần. Tuy nhiên, số tiền thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá phần thuế Việt Nam được tính trước khi cho phép khấu trừ, phân bổ trên phần thu nhập đó.

b. Theo điểm (a) trên đây, từ "thuế nộp tại Singapore" sẽ được coi là bao gồm số tiền thuế tại Singapore mà theo luật tại Singapore và căn cứ vào Hiệp định này lẽ ra phải nộp tại Singapore nếu số thuế Singapore không được miễn hay giảm theo:

(i) những quy định tại Điều 13 (2), 13 A, 13 B, 13 F, 43 A và 43C đến 43K Đạo luật thuế thu nhập, 1947 (được sửa đổi) và những quy định tại Đạo luật về những khuyến khích mở rộng kinh tế(miễn thuế thu nhập), 1967 (được sửa đổi) cùng với những quy định liên quan, có hiệu lực tại ngày ký Hiệp định này hay được sửa đổi trong các phạm vi nhỏ sau ngày ký Hiệp định này; hoặc

(ii) bất kỳ biện pháp khuyến khích đặc biệt nào khác được xây dựng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế Singapore được ban hành sau này nhằm sửa đổi hay bổ sung vào các luật hiện hành được thoả thuận giữa hai nhà chức trách có thẩm quyền.

3/ a. Trường hợp một đối tượng cư trú tại Singapore có thu nhập từ Việt Nam hay nhận được khoản thu nhập đó tại Singapore mà theo những quy định tại Hiệp định này có thể phải chịu thuế tại Việt Nam, Singapore, căn cứ vào luật tại Singapore về việc cho phép khấu trừ vào thuế Singapore số thuế đã nộp tại bất kỳ nước nào ngoài Singapore, sẽ cho phép khấu trừ số thuế nộp tại Việt Nam, cho dù nộp trực tiếp hay bằng cách khấu trừ, vào số thuế phải nộp tại Singapore và đối tượng đó là công ty thứ nhất, số thuế được khấu trừ sẽ tính đến phần thuế Việt Nam đã nộp của công ty trên phần lợi tức dùng để trả tiền lãi cổ phần.

b. Theo điểm (a) trên đây, thuật ngữ "thuế đã nộp tại Việt Nam" sẽ được coi là bao gồm số tiền thuế Việt Nam mà theo các luật của Việt Nam và căn cứ vào Hiệp định này, lẽ ra phải nộp tại Việt Nam nếu số thuế Việt Nam không được miễn giảm hoặc giảm theo:

i. những quy định tại Điều 26, 27, 28, 32 hay 33 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1987) và các quy định liên quan, có hiệu lực tại ngày ký Hiệp định này hay được sửa đổi trong các phạm vi nhỏ sau ngày ký Hiệp định này; hay

ii. bất kỳ biện pháp khuyến khích đặc biệt nào khác được xây dựng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế tại Việt Nam được ban hành sau này nhằm sửa đổi hay bổ sung vào các luật hiện hành, được thoả thuận giữa hai nhà chức trách có thẩm quyền.

4/ Về việc khấu trừ thuế nêu tại khoản 2 (a) và 3 (a) Điều này, thuế đánh trên các loại thu nhập sau sẽ được coi là 10 phần trăm tổng số thu nhập khi số thuế đã nộp thấp hơn 10 phần trăm tổng số thu nhập đó:

(a) trong trường hợp thu nhập phát sinh từ Việt Nam, là thu nhập theo Điều 10, 11, 12 và lợi tức phải chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;

(b) trong trường hợp thu nhập phát sinh từ Singapore, là thu nhập theo các Điều 11 và 12.

ĐIỀU 25: KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

1/ Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức đánh thuế và các yêu cầu liên quan đang có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

2/ Thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký kết đặt tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn thuế áp dụng đối với các xí nghiệp của Nước ký kết kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự, với điều kiện nội dung khoản này sẽ không:

a. ngăn cản Việt Nam thu trên lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam của một công ty là đối tượng cư trú của Singapore một khoản thuế bổ sung không quá 10 phần trăm tính trên phần lợi tức đó khi khoản lợi tức đó được chuyển từ cơ sở thường trú đó về trụ sở chính;

b. áp dụng đối với hình thức thu thuế đối với các cơ sở thường trú tại Việt Nam của các xí nghiệp Singapore liên quan đến các hoạt động thăm dò và sản xuất dầu lửa hay liên quan đến các hoạt động mà trong trường hợp của các xí nghiệp Việt Nam phải chịu thuế theo Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3/ Không có nội dung nào tại Điều này được giải thích là buộc một Nước ký kết cho phép:

a. đối tượng cư trú của nước ký kết kia được hưởng bất kỳ suất miễn thu cá nhân, khoản miễn và giảm thuế mà Nước đó dành riêng cho chính đối tượng cư trú của Nước mình, hay

b. đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia được hưởng những suất miễn thu cá nhân, khoản giảm và miễn thuế mà Nước đó dành riêng cho đối tượng mang quốc tịch của Nước mình, những đối tượng không phải là đối tượng cư trú của Nước ký kết đó, hay dành riêng cho các đối tượng khác được quy định riêng trong các luật thuế của Nước ký kết đó.

4/ Các xí nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hay một phần vốn do một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia kiểm soát hay sở hữu trực tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước ký kết thứ nhất bất kỳ hình thức thuế hay yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và những yêu cầu liên quan được áp dụng cho các xí nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

5/ Khi một Nước ký kết cho những đối tượng mang quốc tịch của Nước mình hưởng những ưu đãi được xây dựng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế theo các tiêu chuẩn và chính sách quốc gia tại Nước đó, thì việc thực hiện quy định đó sẽ không được giải thích là việc phân biệt đối xử theo Điều này.

6/ Những quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng cho các loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

ĐIỀU 26: CÁC THỦ THOẢ THUẬN SONG PHƯƠNG

1/ Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền tại một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng nội dung Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước ký kết đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không phù hợp với những quy định tại Hiệp định này.

2/ Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thoả đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng sự thoả thuận song phương, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này.

3/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cùng nhau cố gắng giải quyết mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hay áp dụng Hiệp định này.

4/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau với mục đích nhằm đạt được một thoả thuận theo nội dung của những khoản trên đây.

ĐIỀU 27: TRAO ĐỔI THÔNG TIN

1/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay của các luật trong nước của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo luật trong nước của Nước này và thông tin đó chỉ được tiết lộ cho các đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả toà án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán, thu thập, cưỡng chế hay truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên

2/ Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc một nước ký kết có nghĩa vụ:

a. thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

b. cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c. cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

ĐIỀU 28: CÁC VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ

Những nội dung trong Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế được thoả thuận dành cho các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các hiệp định đặc biệt.

ĐIỀU 29: HIỆU LỰC

Từng nước ký kết sẽ thông báo cho Nước ký kết kia việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật của Nước mình để đưa Hiệp định này vào hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm thông báo sau cùng và sẽ được áp dụng:

a. tại Việt Nam:

i. đối với các khoản thuế khấu trừ tại gốc, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1993;

ii. đối với các loại thuế Việt Nam khác thu trên thu nhập, lợi tức, hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1993;

b. tại Singapore: đối với thuế đánh vào thu nhập trong bất kỳ năm tính thuế vào bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 1994.

ĐIỀU 30: KẾT THÚC HIỆP ĐỊNH

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố kết thúc. Từng Nước ký kết thông qua đường ngoại giao có thể kết thúc Hiệp định bằng cách gửi thông báo kết thúc Hiệp định ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

a. tại Việt Nam;

i. đối với các loại thuế khấu trừ tại gốc, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả kể từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch ngay sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

ii. đối với các loại thuế Việt Nam khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh ngày 1 tháng 1 năm dương lịch ngay sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

b. tại Singapore:

Đối với thuế đánh trên thu nhập trong bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch thứ 2 sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định.

Để làm bằng những người được uỷ quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định này làm thành hai bản tại Hà Nội ngày 2 tháng 3 năm 1994, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XIN-GA-PO
BỘ TRƯỞNG QUỐC VỤ KHANH VÊ TÀI
CHÍNH VÀ GIAO THÔNG**

Hồ Tế

Commodore(Ns) Teo Chee Hean